

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÁI NƯỚC  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 14 - 01 - 2022

*“V/v tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Tuấn Kiệt.

*Các vị Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Mầm

Ông Võ Tấn Liêm

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Lương Văn Khải là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Nước tham gia phiên tòa: Bà Trần Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 269/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2021. Về việc *“Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị Châu E - Sinh năm 1999 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp N, xã Đ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

*- Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T - Sinh năm 1993 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp K, xã Đ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Hoàng Thị Đ - sinh năm 1956 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp K, xã Đ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*- Về hôn nhân:* Chị Huỳnh Thị Châu E và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Sau khi kết hôn chị Châu E và anh T chung sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2020 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị Châu E và anh T bất đồng với nhau về quan điểm, thường hay cự cãi nhau, không hợp nhau. Khi xảy ra mâu thuẫn gia đình đã tổ chức hòa giải, hàn gắn nhưng chị Châu E và anh T không thể chung sống hạnh phúc. Chị Châu E và anh T đã sống ly thân với nhau kể từ tháng 7 năm 2020 cho đến nay. Tại phiên tòa

hôm nay chị Huỳnh Thị Châu E vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Anh Nguyễn Văn T đồng ý ly hôn với chị Huỳnh Thị Châu E.

*Về con chung:* Chị Châu E và anh T có với nhau 01 người con chung tên là Nguyễn Huỳnh N, sinh ngày 11 – 12 – 2020, hiện nay con đang sống chung với chị Châu E. Sau khi ly hôn chị Châu E và anh T thống nhất giao con cho chị Châu E tiếp tục nuôi, anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 800.000 đồng cho đến khi cháu Như đủ 18 tuổi.

*Về tài sản chung:* Chị Huỳnh Thị Châu E xác định chị và anh T có tài sản chung là 18 chỉ vàng 24k được cha mẹ và anh chị của Tốt cho khi kết hôn, cụ thể cha mẹ của anh T cho chị và anh T 11 chỉ vàng 24k và 01 đôi bông tai vàng 18k, các anh chị em của anh T cho 07 chỉ vàng 24k. Ngoài ra khi về sống chung chị và anh T có mua thêm được 03 chỉ vàng 18k. Tổng cộng là 18 chỉ vàng 24k, 03 chỉ vàng 18k và 01 đôi bông tai vàng 18k. Trong quá trình chung sống chị và anh T có bán 03 chỉ vàng 24k để tiêu xài trong gia đình. Đến khi chị và anh T sống ly thân chị có mang theo 03 chỉ vàng 18k và đã bán hết để lo cho con của chị và anh T. Nay chị xác định còn lại 15 chỉ vàng 24k và 01 đôi bông tai vàng 18k. Toàn bộ số vàng 15 chỉ vàng 24k và 01 đôi bông tai vàng 18k hiện nay chị đã gửi cho mẹ anh T là bà Hoàng Thị Đ giữ gìn kể từ sau khi đám cưới khoảng 07 ngày. Khi chị gửi vàng cho bà Đ thì không có ai chứng kiến vì đó là việc trong gia đình nên chị không có nhờ người chứng kiến. Tại phiên hòa giải hôm nay chị yêu cầu bà Đ trả lại 15 chỉ vàng 24k để chị và anh T chia đôi, chị nhận 7,5 chỉ vàng 24k và anh T nhận 7,5 chỉ vàng 24k. Chị không yêu cầu chia đôi bông tai vàng 18k vì chị không biết đôi bông tai có trọng lượng bao nhiêu. Đối với số vàng 03 chỉ vàng 18k chị đã bán để nuôi con trong thời gian ly thân, chị đồng ý trả lại cho anh T 1,5 chỉ vàng 18k. Chị không thừa nhận chị và anh T có mượn của bà Đ số tiền 10.000.000 đồng như bà Đ và anh T trình bày tại phiên hòa giải, chị không đồng ý trả số tiền trên cho bà Đ nếu bà Đ có yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn T thống nhất lời trình bày của chị Châu E đối với tài sản chung. Anh T xác định tài sản chung giữa anh và chị, khi kết hôn thì cha mẹ của anh và các chị em của anh cho anh và chị Châu E tổng cộng là 15 chỉ vàng 24k và 01 đôi bông tai vàng 18k. Khi về chung sống thì anh và chị Châu E có mua thêm 03 chỉ vàng 18k, tiền mua 03 chỉ vàng 18k là tiền của mẹ anh cho vợ chồng anh mượn để mua. Trong thời gian chung sống anh và chị Châu E đã bán hết 07 chỉ vàng 24k và đôi bông tai vàng 18k để tiêu xài chung trong gia đình, còn lại 08 chỉ vàng 24k hiện nay anh đang quản lý. Sau khi ly hôn anh đồng ý chia đôi số vàng còn lại là 08 chỉ vàng 24k, anh đồng ý giao lại cho chị Châu E 04 chỉ vàng 24k. Trong thời gian chung sống anh và chị Châu E có mượn của mẹ anh là bà Hoàng Thị Đ số tiền 10.000.000 đồng để mua 03 chỉ vàng 18k. Do chị Châu E đồng ý chia cho anh 1,5 chỉ vàng 18k nên anh không yêu cầu chị Châu E trả lại cho bà Đ số tiền 10.000.000 đồng.

*Tại các biên bản hòa giải ngày 13/7/2021, 16/12/2021 và tại phiên tòa bà Hoàng Thị Đ trình bày:* Bà không thống nhất theo lời trình bày của chị Châu E. Khi anh T và chị Châu E kết hôn thì bà có cho anh T và chị Châu E 15 chỉ vàng 24k và 01 đôi bông tai vàng 18k chứ không phải là 18 chỉ vàng 24k và 01 đôi bông tai như

chị Dậu E trình bày. Bà không có quản lý sổ vàng của anh T và chị Dậu E theo lời trình bày của chị Dậu E, sổ vàng trên bà đã cho anh T và chị Dậu E thì anh T và chị Dậu E quản lý, sử dụng bà không có liên quan. Bà không đồng ý theo yêu cầu của chị Dậu E là trả lại sổ vàng 18 chỉ vàng 24k vì bà không có quản lý sổ vàng trên. Trong thời gian chung sống bà có nghe anh T và chị Dậu E bán vàng để tiêu xài và điều trị bệnh nhưng bán cụ thể bao nhiêu thì không biết. Đến khi sổ ly thân thì bà nghe nói còn lại là 08 chỉ vàng 24k. Ngoài ra trong thời gian chung sống bà có cho anh T và chị Dậu E mượn số tiền 10.000.000 đồng, bà quy đổi thành 02 chỉ vàng 24k trình bày trong Tờ tường trình ngày 10/7/2021 chứ thực tế thì anh T và chị Dậu E đi mua bộ vòng có trọng lượng là 03 chỉ vàng 18k. Do chị Dậu E đồng ý chia cho anh T 1,5 chỉ vàng 18k nên bà đồng ý đối trừ, bà không yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 10.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Nước phát biểu quan điểm về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo trình tự quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Dậu E và anh T, về tài sản chung đề nghị chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Huỳnh Thị Dậu E đối với anh Nguyễn Văn T.

#### **TÒA ÁN NHÂN ĐỊNH:**

[1] Tranh chấp giữa chị Huỳnh Thị Dậu E và anh Nguyễn Văn T là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Anh T có địa chỉ tại ấp K, xã Đ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Cái Nước thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp của vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy:

*Về hôn nhân:* Chị Huỳnh Thị Dậu E và anh Nguyễn Văn T kết hôn vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Do đó, hôn nhân của chị Dậu E và anh T là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của chị Dậu E và anh T thực sự có xảy ra trong thời gian dài không thể hàn gắn được, chị Dậu E và anh T đã sống ly thân với nhau từ tháng 7 năm 2020. Tại phiên tòa, chị Dậu E vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T. Anh T đồng ý ly hôn với chị Dậu E. Xét thấy đây là sự tự nguyện thuận tình ly hôn của chị Dậu E và anh T nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của chị Huỳnh Thị Dậu E và anh Nguyễn Văn T.

*Về con chung:* Chị Dậu E và anh T có với nhau 01 người con chung tên là Nguyễn Huỳnh N, sinh ngày 11 – 12 – 2020, hiện nay con đang sống chung với chị Dậu E. Sau khi ly hôn chị Dậu E và anh T thống nhất giao con cho chị Dậu E tiếp tục nuôi, anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 800.000 đồng cho đến khi cháu Như đủ 18 tuổi. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con của chị Huỳnh Thị Dậu E và anh Nguyễn Văn T.

*Về tài sản chung:* Chị Dậu E và anh T thống nhất khi kết hôn cha mẹ của anh T có cho chung vợ chồng của anh chị tài sản chung là một số vàng 24K và vàng 18K. Tuy nhiên giữa chị Dậu E và anh T không thống nhất với nhau về số lượng vàng được cho và số lượng vàng mà anh chị đã chi xài trong quá trình chung sống. Theo chị Dậu E xác định tổng số vàng mà anh chị được cho trước và trong ngày cưới tổng cộng là 18 chỉ vàng 24K và 01 đôi bông tai vàng 18K không xác định được trọng lượng cụ thể. Trong quá trình chung sống chị xác định vợ chồng anh chị có mua thêm 03 chỉ vàng 18K, anh chị có bán 03 chỉ vàng 24K để tiêu xài trong quá trình chung sống. Khi đi chị gửi toàn bộ số vàng trên cho mẹ chồng là bà Hoàng Thị Đ quản lý, chị chỉ có mang theo 03 chỉ vàng 18K và đã bán để lo cho việc sinh con chung của chị và anh T. Nay chị yêu cầu bà Đ trả lại cho vợ chồng chị 15 chỉ vàng 24K để chị và anh T phân chia, chị yêu cầu được nhận 7,5 chỉ vàng 24K và đồng ý trả lại cho anh T 1,5 chỉ vàng 18K trong tổng số 03 chỉ vàng 18K mà chị đã mang đi lúc ly thân, chị không yêu cầu chia đôi bông tai vàng 18K.

Đối với anh T xác định cha mẹ và anh chị em của anh có cho vợ chồng anh trong ngày cưới tổng cộng 15 chỉ vàng 24K và 01 đôi bông tai vàng, trong quá trình chung sống anh chị có mua thêm 03 chỉ vàng 18K trị giá 10.000.000 đồng là tiền anh chị đã mượn của bà Đ. Anh chị đã chi xài tổng cộng 07 chỉ vàng 24K và 03 chỉ vàng 18K, còn số vàng 08 chỉ vàng 24K hiện nay anh đang giữ chứ không phải bà Đ giữ. Nay anh chỉ đồng ý chia cho chị Dậu E 04 chỉ vàng 24K. Bà Đ thống nhất theo lời trình bày của anh T, bà xác định bà không có giữ vàng do chị Dậu E gửi lại, nay bà không đồng ý trả lại vàng cho chị Dậu E và anh T vì trên thực tế bà không giữ số vàng trên.

Hội đồng xét xử thấy rằng, tại các giấy xác nhận và biên bản ghi nhận ý kiến trình bày của những hộ kế cận, có biết sự việc cho vàng trước và trong ngày cưới của gia đình anh T và gia đình chị Dậu E thì có cơ sở xác định trước và trong ngày cưới tổng số vàng gia đình anh T cho anh T và chị Dậu E trong ngày cưới tổng cộng là 18 chỉ vàng 24K và 01 đôi bông tai vàng 18K chứ không phải là 15 chỉ vàng 24K và một đôi bông tai vàng 18K như anh T và bà Đ trình bày. Mặc khác chị Dậu E xác định các anh chị của anh T cho anh chị số vàng 07 chỉ vàng 24K (mỗi người 01 chỉ vàng 24K) là phù hợp so với việc anh T cho rằng tất cả các anh chị của anh T hùn lại cho chung anh chị 04 chỉ vàng 24K. Việc tặng cho số vàng 18 chỉ vàng 24K và 01 đôi bông tai vàng 18K đã hoàn thành, anh T và chị Dậu E là chủ sở hữu của số vàng này và đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì đây chính là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh T và chị Dậu E. Như vậy, khi ly hôn chị Dậu E yêu cầu được chia số vàng trên là phù hợp, do số vàng 18K là đôi bông tai không xác định được trọng lượng nên chị Dậu E không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với việc chi xài trong quá trình chung sống, chị Dậu E xác định trong thời kỳ chung sống chị và anh T có mua thêm 03 chỉ vàng 18K, có tiêu xài 03 chỉ vàng 24K cụ thể là 01 lần chữa bệnh cho anh T tại Cần Thơ tốn 02 chỉ vàng 24K và 01 lần trị bệnh cho chị Dậu E tại Bệnh viện Đa khoa Cái Nước tốn 01 chỉ vàng 24K. Khi đi chị có mang theo 03 chỉ vàng 18K và đã bán để lo chi việc sinh con, chị

đồng ý trả lại anh T 1,5 chỉ vàng 18K. Anh T thừa nhận có trị bệnh 02 lần tốn 03 chỉ vàng 24K nhưng anh cho rằng trong quá trình chung sống anh chị đã tiêu xài 07 chỉ vàng 24K và đôi bông tai vàng 18K tuy nhiên không đưa ra được căn cứ chứng minh cho việc tiêu xài số vàng trên. Đồng thời tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận trong quá trình chung sống thì chị Dậu E về làm dâu nhà anh T, tất cả sinh hoạt trong gia đình đều lệ thuộc vào gia đình nhà anh T chứ không có sống riêng hay tiêu xài riêng. Như vậy có căn cứ xác định việc tiêu xài trong gia đình anh T, chị Dậu E lệ thuộc vào kinh tế của gia đình bà Đ, không phát sinh vấn đề tiêu xài riêng của anh T, chị Dậu E. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận lời trình bày của chị Dậu E về việc trong quá trình chung sống vợ chồng có tiêu xài số vàng 03 chỉ vàng 24K chứ không phải 07 chỉ vàng 24K như anh T xác định.

Đối với việc chị Dậu E trình bày chị đã giao lại tất cả vàng là tài sản chung cho bà Đ quản lý, do chị không đưa ra được căn cứ chứng minh, bà Đ, anh T không thừa nhận. Đồng thời, anh T cũng xác định anh đang quản lý 08 chỉ vàng 24K chứ bà Đ không quản lý tài sản của anh và chị Dậu E. Do đó không có cơ sở buộc bà Đ trả lại số vàng là tài sản chung của anh T và chị Dậu E theo yêu cầu khởi kiện của chị Dậu E.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định tài sản chung của anh T và chị Dậu E được cho lúc kết hôn tổng cộng 18 chỉ vàng 24K và một đôi bông tai vàng 18K, trong quá trình chung sống anh chị có mua thêm 03 chỉ vàng 18K, có bán 03 chỉ vàng 24K để tiêu xài, lúc ly thân chị Dậu E có mang theo 03 chỉ vàng 18K. Đối với đôi bông tai vàng 18K các đương sự không đặt ra phân chia nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Do đó tài sản chung còn lại gồm 15 chỉ vàng 24K và 03 chỉ vàng 18K, số vàng 15 chỉ vàng 24K anh T đang giữ, 03 chỉ vàng 18K chị Dậu E đã tiêu xài hết và đồng ý trả lại anh T 1,5 chỉ vàng 18K. Hội đồng xét xử xét thấy số vàng trên là tài sản chung của chị Dậu E và anh T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: “Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung”. Căn cứ theo khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Theo đó, đối với việc công sức đóng góp vào khối tài sản chung này, do chị Dậu E và anh T cùng được cho số tài sản chung này trong ngày cưới nên công sức đóng góp của anh, chị xem như bằng nhau. Đồng thời đối với yếu tố lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng thì tại phiên tòa giữa chị Dậu E và anh T đều thống nhất xác định là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hợp nhau, chị Dậu E và anh T đã mâu thuẫn từ ngay sau ngày kết hôn. Mặc khác, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa chị Dậu E và anh T đều thống nhất thuận tình ly hôn. Do đó không có cơ sở xác định chị Dậu E hay anh T có lỗi trong việc dẫn đến ly hôn. Như vậy, yêu cầu chia đôi số tài sản chung của chị Dậu E là có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận chia đôi số vàng 15 chỉ vàng 24K và 03 chỉ vàng 18K, chị